

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3552/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Quản lý chất thải y tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về bổ sung Kế hoạch Quản lý chất thải y tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1798/TTr-SYT ngày 23/8/2017 của Sở Y tế về việc đề nghị phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4762/SXD-HĐXD ngày 30/8/2017 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Y tế Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật.

Sân bê tông: Diện tích khoảng 204m², có cấu tạo gồm các lớp: lớp bê tông đá 2x4 mác 150 dày 16cm, lớp cát tạo phẳng, lớp đất tự nhiên.

Hệ thống thoát nước: Sử dụng ống nhựa PVC đường kính 200mm chôn ngầm, chiều dài khoảng 60m.

Hệ thống cấp điện: Sử dụng dây Cu/XPLE/PVC 3x35+1x25mm chôn ngầm, chiều dài khoảng 161m.

5.2. Hạng mục: Nhà đặt thiết bị.

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 9,0x7,0m. Chiều cao công trình là 5,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m. Mặt bằng công trình bố trí khu vực đặt thiết bị. Tường xây gạch không nung, trát hoàn thiện, lăn sơn trực tiếp. Nền lát gạch ceramic 400x400mm, bề mặt nền bê tông cốt thép, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hình, tường thu hồi; sàn sẽ nô láng vữa xi măng quét chống thấm tạo dốc về ga thu mái. Cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép kính trắng, hoa sắt cửa sổ dùng thép vuông 14x14mm.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ, tường móng xây gạch đặc kết hợp hệ giằng BTCT đổ tại chỗ; Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm, 220x500mm và 220x600mm; tiết diện cột điển hình 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện được đấu nối từ nguồn điện hiện có của bệnh viện, kéo đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

d) Giải pháp cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có của bệnh viện, cấp trực tiếp đến các thiết bị dùng nước.

e) Giải pháp phòng cháy, chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình sử dụng hệ thống chữa cháy tại chỗ (hộp đựng bình chữa cháy, bình chữa cháy, bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy...).

5.3. Hạng mục: Nhà lưu rác.

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 12,0x5,0m. Chiều cao công trình là 5,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m. Mặt bằng công trình bố trí phòng rác tái chế, phòng rác sinh hoạt, phòng rác lây nhiễm, rãnh thoát nước. Tường xây gạch không nung, trát hoàn thiện, lăn sơn trực tiếp. Nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hình, tường thu hồi; sàn sẽ nô láng vữa xi măng quét chống thấm tạo dốc về ga thu mái. Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép kính trắng, hoa sắt cửa sổ dùng thép vuông 14x14mm.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ, tường móng xây gạch đặc kết hợp hệ giằng BTCT đổ tại chỗ; Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn

BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ; tiết diện dầm điện hình: 220x300mm, 220x400mm; tiết diện cột điện hình 220x220mm; sàn BTCT điện hình dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện được đấu nối từ nguồn điện hiện có của bệnh viện, kéo đến tủ điện tổng phân phối đến các thiết bị sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

d) Giải pháp cấp, thoát nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có của bệnh viện, bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống các vòi xịt công suất cao rửa sàn nhà. Nước thoát sàn nhà được thu gom vào rãnh thoát nước (tường rãnh xây, lót móng bê tông đá 4x6 VXM mác 100#, tấm đan rãnh đổ BTCT đá 1x2 mác 200# để lỗ thoát nước).

5.4. Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế.

Đầu tư 01 thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ khử khuẩn bằng vi sóng tích hợp nghiền cắt bên trong khoang xử lý, công suất 250kg/ngày.

6. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 14.551.567.000 đ

(Mười bốn tỷ, năm trăm năm một triệu, năm trăm sáu bảy nghìn đồng).

Trong đó:

- | | |
|--------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng: | 992.159.000 đồng. |
| - Chi phí thiết bị: | 8.500.000.000 đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án: | 190.740.620 đồng. |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 316.902.090 đồng. |
| - Chi phí khác: | 3.858.833.308 đồng. |
| - Chi phí dự phòng: | 692.931.751 đồng. |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Vốn hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng của tỉnh.

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Y tế Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Y tế (chủ đầu tư); Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
 Xử lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa
 (Kèm theo Quyết định số: 3552/QĐ-UBND ngày 20 / 9 / 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		1+2+3	992.159.000
1	Hạ tầng kỹ thuật		Theo bảng tổng hợp dự toán	171.949.000
2	Nhà lưu rác		nt	403.341.000
3	Nhà đặt thiết bị		nt	416.869.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TI}	Theo báo giá của nhà cung cấp	8.500.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	$2,763\% \times (G_{XD} + G_{TB}) \times 0,8$	190.740.620
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G _{TV}	1+...+9	316.902.090
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		$5,8\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	57.545.222
2	Chi phí lập kế hoạch quản lý chất thải		Tạm tính theo dự toán thiết kế	91.700.000
3	Chi phí thẩm định thiết kế (TT 210/2016)		$0,126\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	1.250.120
4	Chi phí thẩm định dự toán (TT 210/2016)		$0,122\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	1.210.434
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$0,388\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	3.849.577
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT TB		$0,302\% \times (G_{TB}) \text{ Trước VAT}$	25.670.000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$2,566\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	25.458.800
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$0,803\% \times (G_{TB}) \text{ Trước VAT}$	68.255.000
9	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{QLDA}$	41.962.937
V	CHI PHÍ KHÁC	G _K	1+...+10	3.858.833.308
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 12/4/2017	15.000.000
2	Lệ phí thẩm định BCKTKT (TT 209/2016)		$0,019\% \times TMĐT$	2.764.798
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu XL (NĐ 63/2014/NĐ-CP)		$0,1\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	901.963
4	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu TB (NĐ 63/2014/NĐ-CP)		$0,1\% \times (G_{TB}) \text{ Trước VAT}$	7.727.273
5	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC)		$0,33\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	3.274.125

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)		$0,638\% \times 50\% \times TMĐT$	32.086.205
7	Chi phí kiểm toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016)		$1,038\% \times TMĐT \times 70\%$	116.304.854
8	Hậu cần nội bộ và nâng cao năng lực (không bao gồm khu lưu trữ)		Theo QĐ 3259/QĐ-UBND tỉnh TH ngày 30/8/2017	3.325.645.000
9	Quản lý khoản tài trợ		nt	325.364.320
10	Chi phí hạng mục chung		$3,0\% \times (G_{XD}) \text{ Trước VAT}$	29.764.770
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}		692.931.751
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) \times 5\%$	692.931.751
	TỔNG CỘNG:	G _{TMĐT}	$G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K + G_{DP}$	14.551.566.769
	LÀM TRÒN			14.551.567.000